|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ****\_\_\_\_\_\_\_** Số: /2024/NĐ-CP | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**DỰ THẢO 03**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP
ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư
 ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.*

# Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

## 1. Sửa đổi khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 13, khoản 14 và khoản 19 Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 như sau:

“3. Dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có là dịch vụ được cung cấp ngay khi có nhu cầu mà không phải thông qua đặt hàng để thiết kế, gia công, chế tạo, sản xuất; đã được mô tả chức năng, tính năng, thông số kỹ thuật, công nghệ trên cổng/trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân.

4. Dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường là dịch vụ được thiết lập theo các yêu cầu riêng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, đơn vị. Theo đó, cơ quan, đơn vị thuê tổ chức, cá nhân thiết lập mới hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, đơn vị; sau khi hoàn thành hệ thống hoặc hạng mục của hệ thống công nghệ thông tin, tổ chức, cá nhân cho thuê tổ chức quản trị, vận hành để cung cấp dịch vụ cho cơ quan, đơn vị thuê hoặc bàn giao cho cơ quan, đơn vị thuê tự tổ chức quản trị, vận hành trong một thời hạn nhất định.

5. Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin là một tập hợp các hoạt động có liên quan đến việc nghiên cứu, bỏ vốn để mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; xây dựng mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu để phát triển, duy trì, nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả vận hành trong một thời hạn nhất định. Ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư, dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin được thể hiện thông qua báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật.”

b) Sửa đổi khoản 13, khoản 14 như sau:

“13. Phần mềm nội bộ là phần mềm được thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng theo các yêu cầu riêng của tổ chức hoặc người sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của tổ chức hoặc người sử dụng đó. Việc xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ không bao gồm công việc thiết kế phần mềm tại bước lập thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết theo quy định tại Nghị định này.

14. Phần mềm thương mại là phần mềm sẵn có, được cung cấp ngay khi có nhu cầu mà không phải thông qua đặt hàng để thiết kế, gia công, chế tạo, sản xuất; đã được mô tả chức năng, tính năng kỹ thuật, công nghệ trên cổng/trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân.”

c) Sửa đổi khoản 19 như sau:

“19. Thiết kế cơ sở là các tài liệu thể hiện bằng thuyết minh và các sơ đồ sơ bộ thiết kế hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các nội dung khác bảo đảm thể hiện được phương án thiết kế. Thiết kế cơ sở có thể gồm một hoặc nhiều hạng mục đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.”

## 2. Bổ sung khoản 24, khoản 25 và khoản 26 Điều 3 như sau:

“24. Xây dựng mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu là hoạt động tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thiết kế, gia công, xây dựng, phát triển, sản xuất phục vụ mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin.

25. Trang thiết bị công nghệ thông tin bao gồm phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị số khác được sử dụng để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số.

26. Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước bao gồm các nhiệm vụ sau:

a) Mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại (bao gồm cập nhật bản quyền phần mềm thương mại); mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu mà không phải là hoạt động quy định tại khoản 24 Điều này;

b) Gia hạn bảo hành (bảo hành mở rộng), bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm; quản trị, vận hành, thuê quản trị, hỗ trợ kỹ thuật hệ thống thông tin, dịch vụ an ninh mạng, an toàn thông tin;

c) Tạo lập, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu; bảo đảm hoạt động thường xuyên cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng;

d) Thuê dịch vụ công nghệ thông tin;

đ) Đầu tư mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu;

e) Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin để khắc phục ngay hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc thực thi nhiệm vụ giải quyết sự cố theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc yêu cầu nghiệp vụ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật;

g) Các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin khác.”

## 3. Bổ sung Điều 5a như sau:

“**Điều 5a. Công bố danh mục các phần mềm phổ biến**

1. Bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm rà soát, xây dựng và công bố danh mục phần mềm phổ biến (nhiều bộ, cơ quan trung ương, địa phương có nhu cầu giống nhau, sử dụng) trong từng ngành, lĩnh vực; xây dựng và công khai chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của các phần mềm phổ biến chuyên ngành, lĩnh vực.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm rà soát, xây dựng và công bố danh mục phần mềm phổ biến quốc gia; xây dựng và công khai chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của các phần mềm phổ biến quốc gia.

3. Các cơ quan, đơn vị khi sử dụng phần mềm phổ biến có trách nhiệm tuân thủ theo các chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của các phần mềm được công bố và thực hiện theo trình tư, thủ tục đầu tư, mua sắm phần mềm thương mại.

Việc xác định dự toán của phần mềm phổ biến quy định tại khoản này căn cứ trên giá công bố theo quy định tại khoản 4 Điều này. Đối với phần sửa đổi, bổ sung một số chức năng của phần mềm phổ biến (nếu có), dự toán của phần sửa đổi, bổ sung được xác định theo báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất.

4. Các tổ chức, cá nhân cung cấp phần mềm phổ biến có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân mình hoặc cung cấp thông tin cho Bộ Thông tin và Truyền thông công bố những sản phẩm phần mềm phổ biến (tên phần mềm và giá cung cấp) đáp ứng được các chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản các phần mềm được bộ, cơ quan trung ương và Bộ Thông tin và Truyền thông công bố theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Các tổ chức, cá nhân cung cấp phần mềm phổ biến chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của thông tin về sản phẩm phần mềm phổ biến được cung cấp.”

4. Sửa đổi khoản 4 Điều 6 như sau:

“4. Trường hợp dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin có hạng mục đầu tư thuộc công trình viễn thông, xây dựng công trình và các lĩnh vực khác, việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục đầu tư đó thực hiện theo quy định của pháp luật về công trình viễn thông, xây dựng và các chuyên ngành liên quan.

Trường hợp dự án trong lĩnh vực khác có hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin, việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin đó thực hiện theo quy định tại Nghị định này”.

## 5. Bổ sung khoản 5 Điều 6 như sau:

“5. Trường hợp một dự án gồm nhiều dự án thành phần hoặc tiểu dự án, trong đó nếu từng dự án thành phần hoặc tiểu dự án có thể độc lập vận hành, khai thác hoặc thực hiện theo phân kỳ đầu tư được ghi trong chủ trương đầu tư thì mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án đó được thực hiện ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư (trừ bước lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư) như một dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin độc lập.”

## 6. Sửa đổi Điều 10 như sau:

“**Điều 10. Các bước thiết kế**

1. Việc thiết kế được thực hiện 01 bước hoặc 02 bước:

a) Thiết kế 01 bước là thiết kế chi tiết;

b) Thiết kế 02 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết.

2. Thiết kế 01 bước được áp dụng đối với các dự án mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có, mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại; mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu không thuộc hoạt động quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này, trừ trường hợp người có thẩm quyền quyết định đầu tư thấy cần thiết và yêu cầu phải thiết kế 02 bước và trừ dự án quan trọng quốc gia.

3. Đối với các dự án đầu tư mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này, người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định thiết kế 01 bước hoặc 02 bước bảo đảm hiệu quả quản lý thực hiện dự án, trừ dự án quan trọng quốc gia.

4. Trường hợp thiết kế 01 bước, thiết kế chi tiết và dự toán của báo cáo kinh tế - kỹ thuật được lập tại giai đoạn chuẩn bị đầu tư thay cho thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư của báo cáo nghiên cứu khả thi.

Trường hợp thiết kế 02 bước, thiết kế chi tiết phải phù hợp với thiết kế cơ sở đã được phê duyệt về mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có).”

## 7. Sửa đổi khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Luật đầu tư công. Việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư trong nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc theo báo giá hoặc kết hợp các phương pháp hoặc căn cứ theo kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số được duyệt.

Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết các phương pháp xác định sơ bộ tổng mức đầu tư quy định tại khoản này”.

## 8. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 17 như sau:

“b) Phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phải phù hợp với quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng (nếu có); phải đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước (nếu có);”

## 9. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 17 như sau:

“c) Nội dung chính của thiết kế cơ sở đối với các hạng mục hoặc dự án mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có, mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại; mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu mà không phải là hoạt động quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này, bao gồm:

- Danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị;

- Thống kê khối lượng các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại.”

## 10. Sửa đổi điểm b, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi điểm b như sau:

“b) Chi phí trang thiết bị:

- Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ thông tin: Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi, phần mềm thương mại và dịch vụ hỗ trợ đi kèm (theo yêu cầu của nhà sản xuất), phần mềm nội bộ và các thiết bị khác; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí liên quan để mua sắm thiết bị;

- Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu;

- Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm;

- Chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có);

- Chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có).”

b) Sửa đổi điểm d và điểm đ như sau:

“d) Chi phí tư vấn đầu tư: Chi phí khảo sát; lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật; điều tra, nghiên cứu phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tuyển chọn giải pháp; thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi; lập thiết kế chi tiết, điều chỉnh, bổ sung thiết kế chi tiết; lập dự toán; điều chỉnh dự toán; thẩm tra thiết kế chi tiết, dự toán; lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án, lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và chi phí phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu để lựa chọn nhà thầu; lập định mức, đơn giá; kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị; đánh giá chất lượng sản phẩm; quy đổi vốn đầu tư; giám sát công tác triển khai; thực hiện các công việc tư vấn khác.”

đ) Chi phí khác: Phí và lệ phí; bảo hiểm (trừ chi phí bảo hiểm thiết bị quy định tại điểm b khoản này); kiểm thử hoặc vận hành thử; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; lắp đặt và thuê đường truyền; chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin để phục vụ các hoạt động trong quá trình triển khai đầu tư dự án; chi phí kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin; chi phí đánh giá, chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn hệ thống thông tin, chi phí thẩm định giá và các chi phí đặc thù khác.”

## 11. Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 19 như sau:

“a) Tính theo thiết kế cơ sở của báo cáo nghiên cứu khả thi, trong đó: Chi phí lắp đặt, cài đặt được tính theo khối lượng chủ yếu từ thiết kế cơ sở, các khối lượng khác dự tính và giá vật tư, thiết bị, dịch vụ phù hợp trên thị trường; Chi phí thiết bị được tính theo số lượng, chủng loại thiết bị phù hợp với giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, giá thiết bị trên thị trường và các yếu tố khác liên quan (nếu có); Chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ được xác định theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc phương pháp tính chi phí hoặc theo báo giá hoặc kết hợp các phương pháp; Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư và chi phí khác được xác định bằng cách lập dự toán hoặc tạm tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí thiết bị, chi phí phần mềm nội bộ và cơ sở dữ liệu; Chi phí dự phòng được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Đối với phần mềm được sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng dựa trên phần mềm thương mại, phần mềm nguồn mở, nền tảng số, bộ khung mã lệnh (framework), … hoặc được xây dựng, phát triển dựa trên công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (blockchain), thực tế ảo/thực tế tăng cường (VR/AR), …, chi phí sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm được xác định theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc phương pháp tính chi phí hoặc theo báo giá hoặc kết hợp các phương pháp. Chi phí phần mềm thương mại, nền tảng số, framework, … được xác định theo phương pháp xác định chi phí thiết bị quy định tại điểm này. ”

## 12. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 20 như sau:

“1. Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế cơ sở đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, trừ các dự án đầu tư mua sắm dự phòng; thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại; mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu mà không phải là hoạt động quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này.

Trường hợp cần thiết, bộ, cơ quan trung ương, địa phương có thể lấy thêm ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với thiết kế cơ sở dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của các đơn vị quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định thiết kế cơ sở đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư, trừ các dự án có thiết kế cơ sở thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thẩm định thiết kế cơ sở, trừ các dự án có thiết kế cơ sở thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc thuộc thẩm quyền thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này.”

## 13. Bổ sung khoản 7 Điều 20 như sau:

“7. Chủ đầu tư có thể lựa chọn tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công và nội dung quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này.

Đối với dự án quan trọng quốc gia, việc thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định của pháp luật về dự án quan trọng quốc gia.”

## 14. Sửa đổi khoản 2 và khoản 3 Điều 21 như sau:

“2. Thời gian thẩm định thiết kế cơ sở kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau: Không quá 20 ngày đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A; không quá 15 ngày đối với dự án nhóm B; không quá 10 ngày đối với dự án nhóm C.

3. Nội dung thẩm định thiết kế cơ sở:

- Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế cơ sở so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế cơ sở, các sơ đồ thiết kế cơ sở, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

- Sự phù hợp với quy hoạch, chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin;

- Sự tuân thủ với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh;

- Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị;

- Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật;

- Sự phù hợp của thiết kế cơ sở trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;.

- Các nội dung khác trong thiết kế cơ sở.”

## 15. Bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 22 như sau:

“đ) Thuyết minh đề xuất cấp độ an toàn hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.”

## 16. Sửa đổi điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 22 như sau:

“b) Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế chi tiết đối với dự án nhóm A, trừ các dự án đầu tư mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại; mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu mà không phải là hoạt động quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này.

Trường hợp cần thiết, bộ, cơ quan trung ương, địa phương có thể lấy thêm ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với thiết kế chi tiết dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của các đơn vị quy định tại các điểm c và d khoản này;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định thiết kế chi tiết đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư, trừ các dự án có thiết kế chi tiết thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thẩm định thiết kế chi tiết, trừ các dự án có thiết kế chi tiết thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc thuộc thẩm quyền thẩm định quy định tại điểm c khoản này.”

## 17. Bổ sung Điều 23a như sau:

**“Điều 23a. Thẩm định, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin tại giai đoạn chuẩn bị đầu tư**

1. Tiêu chí, thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, trình tự, thủ tục hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn hệ thống thông tin tại giai đoạn chuẩn bị đầu tư theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

2. Chủ đầu tư có thể trình thẩm định, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin ngay tại giai đoạn chuẩn bị đầu tư nếu bảo đảm đầy đủ hồ sơ đề xuất cấp độ theo quy định.”

## 18. Bổ sung khoản 3a Điều 24 như sau:

“3b. Lập, thẩm định, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin theo quy định tại Điều 23a Nghị định này (nếu có).”

## 19. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 27 như sau:

“b) Đối với các hạng mục hoặc dự án mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có, mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại; mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu mà không phải là hoạt động quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này, nội dung chính của thiết kế chi tiết bao gồm:

- Danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị;

- Thống kê khối lượng các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại.”

## 20. Bổ sung khoản 3 Điều 27 như sau:

“3. Thuyết minh về đề xuất cấp độ an toàn hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng trong trường hợp chưa thực hiện phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin theo quy định tại Điều 23a Nghị định này (nếu có).”

## 21. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 28 như sau:

“a) Dự toán là một nội dung trong hồ sơ thiết kế chi tiết; dự toán chi tiết hạng mục đầu tư được duyệt là cơ sở để xác định dự toán gói thầu đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng.”

## 22. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 28 như sau:

“b) Chi phí thiết bị được xác định trên cơ sở số lượng, chủng loại thiết bị cần mua sắm và giá thiết bị trên thị trường. Chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ được xác định theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc phương pháp tính chi phí hoặc theo báo giá hoặc kết hợp các phương pháp. Chi phí lắp đặt, cài đặt thiết bị, tạo lập cơ sở dữ liệu, đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có) và các chi phí khác có liên quan (nếu có) được xác định bằng cách lập dự toán;

Đối với phần mềm được sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng dựa trên phần mềm thương mại, phần mềm nguồn mở, nền tảng số, bộ khung mã lệnh (framework), … hoặc được xây dựng, phát triển dựa trên công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (blockchain), thực tế ảo/thực tế tăng cường (VR/AR), …, chi phí sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm được xác định theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc phương pháp tính chi phí hoặc theo báo giá hoặc kết hợp các phương pháp. Chi phí phần mềm thương mại, nền tảng số, framework, … được xác định theo phương pháp xác định chi phí thiết bị quy định tại điểm này.”

23. Sửa đổi khoản 4 Điều 28 như sau:

“4. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.”

## 24. Sửa đổi khoản 2 và khoản 3 Điều 30 như sau:

“2. Trường hợp điều chỉnh thiết kế chi tiết không làm thay đổi giải pháp kỹ thuật, công nghệ; không thay đổi quy mô, mục tiêu đầu tư và không làm vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt thì chủ đầu tư được phép tự điều chỉnh thiết kế chi tiết. Các trường hợp còn lại, chủ đầu tư phải trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thẩm định, phê duyệt lại nội dung điều chỉnh.

3. Đối với trường hợp dự án thực hiện lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, nếu thay đổi thiết kế chi tiết không làm thay đổi quy mô, mục tiêu đầu tư và không vượt dự toán đã được người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt thì chủ đầu tư được phép tự điều chỉnh thiết kế chi tiết; các trường hợp còn lại, chủ đầu tư phải trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thẩm định, phê duyệt lại nội dung điều chỉnh”.

## 25. Bổ sung Điều 31a như sau:

“**Điều 31a. Thẩm định, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin tại giai đoạn thực hiện đầu tư**

1. Tiêu chí, thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, trình tự, thủ tục hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn hệ thống thông tin tại giai đoạn thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

2. Chủ đầu tư trình thẩm định, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin tại giai đoạn thực hiện đầu tư nếu chưa thực hiện phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin giai đoạn chuẩn bị đầu tư.”

## 26. Sửa đổi khoản 1 và khoản 3 Điều 32 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê các tổ chức, cá nhân thực hiện công tác triển khai xây lắp, lắp đặt hệ thống thông tin, phần cứng, cài đặt phần mềm, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Các dự án đầu tư trong quá trình triển khai xây lắp, lắp đặt hệ thống thông tin, phần cứng, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị phải được thực hiện chế độ giám sát công tác triển khai.”

## 27. Sửa đổi điểm c khoản 4 Điều 35 như sau:

“c) Mã nguồn của chương trình;”

## 28. Bổ sung điểm c khoản 1 Điều 38 như sau:

“c) Thời hạn bảo hành quy định tại điểm a và điểm b khoản này không bao gồm thời gian gia hạn bảo hành (bảo hành mở rộng, nếu có).”

## 29. Sửa đổi Điều 40 như sau:

“**Điều 40. Quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án**

1. Sản phẩm của dự án phải được quản trị, vận hành và bảo trì thường xuyên và liên tục ngay sau khi bàn giao, đưa vào sử dụng.

2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án:

a) Tổ chức thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án;

b) Xác định chi phí quản trị, vận hành và bảo trì bằng cách lập dự toán hoặc trên cơ sở báo giá của nhà cung cấp dịch vụ;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chất lượng sản phẩm của dự án xuống cấp hay trục trặc do không thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì theo quy định.

d) Trình cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí kinh phí quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

3. Chi phí quản trị, vận hành và bảo trì các hệ thống là sản phẩm của dự án đầu tư mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này được bảo đảm từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước (không giao tự chủ) theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước và nguồn thu của cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án.”

## 30. Sửa đổi bổ sung khoản 6 Điều 45 như sau:

“6. Thực hiện tổ chức giám sát công tác triển khai theo quy định và các công việc tư vấn khác.”

## 31. Sửa đổi Điều 51 như sau:

**“Điều 51. Quản lý thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước**

1. Đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên sau đây, sau khi được phân bổ dự toán theo quy định tại khoản 7 Điều này, thực hiện mua sắm và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, ngoại trừ thẩm quyền quyết định việc mua sắm thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này:

a) Mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại (bao gồm cập nhật bản quyền phần mềm thương mại); mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu mà không phải là hoạt động quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này;

b) Gia hạn bảo hành (bảo hành mở rộng), bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm; quản trị, vận hành, thuê quản trị, hỗ trợ kỹ thuật hệ thống thông tin, dịch vụ an ninh mạng, an toàn thông tin;

c) Tạo lập, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu; bảo đảm hoạt động thường xuyên cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng;

d) Thuê dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường. Giá thuê dịch vụ (tính theo đơn giá của từng dịch vụ sử dụng hoặc đơn giá sản phẩm đầu ra của dịch vụ) được xác định trên cơ sở báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất dịch vụ tại thời điểm thuê dịch vụ.

đ) Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên để khắc phục ngay hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc thực thi nhiệm vụ giải quyết sự cố theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc yêu cầu nghiệp vụ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật.

e) Các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin khác không phải là hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên để đầu tư mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này, sau khi được phân bổ dự toán theo quy định tại khoản 7 Điều này, thực hiện theo quy định về quản lý dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin như sau:

a) Phân loại dự án được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này;

b) Chủ đầu tư được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này;

b) Trình tự, thủ tục đầu tư dự án; quản lý chi phí; quản lý chất lượng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 6 và Mục 2 Chương II Nghị định này, trừ các quy định về chủ trương đầu tư;

c) Thẩm quyền quyết định hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Cấp có thẩm quyền quyết định hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại điểm c khoản này thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao là cơ quan, đơn vị chuyên môn quản lý về tài chính, ngân sách nhà nước thuộc cấp có thẩm quyền tổ chức thẩm định dự án;

đ) Thẩm quyền, trình tự thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Đối với hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường (sau đây gọi là dịch vụ theo yêu cầu riêng), sau khi được phân bổ dự toán theo quy định tại khoản 7 Điều này, thực hiện theo quy định tại các Điều 53, 54, 55, 56, 57, 58 Nghị định này.

4. Thẩm quyền quyết định việc mua sắm đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

a) Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan trung ương hoặc quy định thẩm quyền quyết định các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan trung ương, trừ hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương hoặc quy định thẩm quyền quyết định các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương, trừ hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

5. Thẩm quyền, trình tự thẩm định thiết cơ sở

a) Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế cơ sở đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A. Trường hợp cần thiết, bộ, cơ quan trung ương, địa phương có thể lấy thêm ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với thiết kế cơ sở dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của các đơn vị quy định tại điểm b, c khoản này.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định thiết kế cơ sở đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư, trừ các dự án có thiết kế cơ sở thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

c) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thẩm định thiết kế cơ sở, trừ các dự án có thiết kế cơ sở thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc thuộc thẩm quyền thẩm định quy định tại điểm b khoản này.

d) Trong trường hợp đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở đồng thời là chủ đầu tư, đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở thành lập hội đồng thẩm định để thẩm định thiết kế cơ sở hoặc người có thẩm quyền quyết định đầu tư giao cho đơn vị chuyên môn khác thẩm định thiết kế cơ sở.

đ) Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị đầu mối thẩm định dự án quy định tại điểm d khoản 2 Điều này có trách nhiệm gửi hồ sơ thiết kế cơ sở lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở của đơn vị có thẩm quyền quy định tại các điểm a, b, c khoản này (trừ trường hợp chủ đầu tư đồng thời là đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở); lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan để thẩm định dự án (nếu cần thiết).

e) Đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở cho đơn vị đầu mối thẩm định dự án để tổng hợp ý kiến khi thực hiện thẩm định dự án.

g) Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền quyết định đầu tư yêu cầu Chủ đầu tư lựa chọn tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công và nội dung quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này.

6. Thẩm quyền, trình tự thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật

a) Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị đầu mối thẩm định dự án quy dịnh tại điểm d khoản 2 Điều này có trách nhiệm: gửi hồ sơ thiết kế chi tiết lấy ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết của đơn vị có thẩm quyền quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản này; lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan để thẩm định dự án (nếu cần thiết);

b) Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế chi tiết đối với dự án nhóm A. Trường hợp cần thiết, bộ, cơ quan trung ương, địa phương có thể lấy thêm ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với thiết kế chi tiết dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của các đơn vị quy định tại các điểm c và d khoản này;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định thiết kế chi tiết đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư, trừ các dự án có thiết kế chi tiết thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thẩm định thiết kế chi tiết, trừ các dự án có thiết kế chi tiết thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc thuộc thẩm quyền thẩm định quy định tại điểm c khoản này;

đ) Trong trường hợp đơn vị thẩm định thiết kế chi tiết đồng thời là chủ đầu tư, đơn vị thẩm định thiết kế chi tiết thành lập hội đồng thẩm định để thẩm định hoặc người có thẩm quyền quyết định đầu tư giao cho đơn vị chuyên môn khác thẩm định thiết kế chi tiết;

e) Đơn vị thẩm định thiết kế chi tiết quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản này có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết cho đơn vị đầu mối thẩm định dự án để tổng hợp ý kiến khi thực hiện thẩm định dự án.

7. Trình tự, thủ tục lập dự toán, phân bổ dự toán kinh phí, thanh quyết toán hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

Đối với các hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, không phải thực hiện lập chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 và Điều 12 Nghị định này.

8. Đối với trường hợp thuê dịch vụ công nghệ thông tin quy định khoản 3 Điều này, cơ quan, đơn vị thuê dịch vụ cần thuyết minh lựa chọn hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin hoặc đầu tư, mua sắm theo các tiêu chí sau đây:

a) Trình tự, thủ tục thực hiện (trình tự, thủ tục thuê dịch vụ công nghệ thông tin; đầu tư, mua sắm);

b) Phạm vi, quy mô thực hiện;

c) Nguồn lực (phương án tài chính, khả năng bố trí vốn, nguồn vốn; nguồn nhân lực triển khai);

d) Tính phổ biến của hệ thống thông tin (nhiều cơ quan, tổ chức có nhu cầu giống nhau, sử dụng);

đ) Tính chất quan trọng quốc gia, bảo vệ thông tin bí mật nhà nước;

e) Mức độ thay đổi về công nghệ, các yêu cầu chức năng, phi chức năng của hệ thống;

g) Khả năng tích hợp, kết nối, liên thông của hệ thống;

h) Khả năng nâng cấp, mở rộng hệ thống;

i) Khả năng bảo trì, quản trị, vận hành;

k) Thời gian triển khai (thời gian thuê dịch vụ công nghệ thông tin; thời gian thực hiện đầu tư, mua sắm, bao gồm cả thời gian chuẩn bị lập, thẩm định phê duyệt dự án, nhiệm vụ mua sắm, kế hoạch thuê dịch vụ);

l) Quyền sở hữu sau khi kết thúc thời gian thuê (tài sản, thông tin, dữ liệu, …).

m) Tiêu chí khác (nếu có).

Trong quá trình triển khai, tùy hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường, cơ quan, đơn vị thuyết minh chi tiết, bổ sung thêm tiêu chí phù hợp với hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị (nếu có).

Thuyết minh lựa chọn hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin hoặc đầu tư, mua sắm được lồng ghép vào nội dung chính của kế hoạch thuê quy định tại khoản 2 Điều 54 Nghị định này, làm cơ sở để người có thẩm quyền quyết định.

9. Cơ quan, đơn vị thuê dịch vụ công nghệ thông tin xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin tập trung trong phạm vi của bộ, cơ quan trung ương, địa phương đối với các dịch vụ công nghệ thông tin có tính chất, tính năng giống nhau mà nhiều đơn vị trực thuộc cùng có nhu cầu sử dụng.

Việc thuê dịch vụ công nghệ thông tin tập trung thực hiện theo các quy định tại Chương này và các quy định của pháp luật có liên quan.”

## 32. Sửa đổi Điều 52 như sau:

**“Điều 52. Quản lý thực hiện hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước**

1. Đối với hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường (sau đây gọi là dịch vụ theo yêu cầu riêng), thực hiện theo quy định tại các Điều 53, 54, 55, 56, 57, 58 Nghị định này.

2. Trường hợp dịch vụ công nghệ thông tin chưa sẵn có trên thị trường, nếu cần thiết, cơ quan, đơn vị thuê dịch vụ xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền để lựa chọn các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đề xuất giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ; xây dựng, thử nghiệm dịch vụ. Các tổ chức, cá nhân nói trên chịu mọi chi phí phát sinh (nếu có). Sau khi thử nghiệm thành công, xác định được giải pháp kỹ thuật, công nghệ, chi phí, cơ quan, đơn vị thuê dịch vụ tiến hành các thủ tục thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo quy định.

3. Việc lựa chọn nhà cung cấp trong hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ công nghệ thông tin thuộc sở hữu của cơ quan, đơn vị thuê. Nhà cung cấp dịch vụ có trách nhiệm bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, chuyển giao đầy đủ cho cơ quan, đơn vị thuê các thông tin, dữ liệu khi kết thúc hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

5. Hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin.”

## 33. Sửa đổi Điều 53 như sau:

“**Điều 53. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng**

1. Thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng (sau đây gọi là kế hoạch thuê) là cấp có thẩm quyền quyết định việc mua sắm đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại khoản 4 Điều 51 Nghị định này.

2. Kế hoạch thuê phải được thẩm định trước khi phê duyệt.

a) Người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê thành lập Hội đồng thẩm định hoặc phân công đơn vị chuyên môn trực thuộc tiến hành thẩm định kế hoạch thuê trước khi phê duyệt (sau đây gọi là đơn vị đầu mối thẩm định);

b) Đơn vị đầu mối thẩm định có trách nhiệm lấy ý kiến hoặc trình người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê lấy ý kiến của đơn vị có chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc cấp có thẩm quyền về sự phù hợp của các nội dung quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 54 Nghị định này;

c) Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê yêu cầu đơn vị sử dụng ngân sách được giao nhiệm vụ thuê dịch vụ (sau đây gọi tắt là chủ trì thuê) lựa chọn tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để thẩm tra một phần hoặc toàn bộ nội dung quy định tại khoản 3 Điều 56 Nghị định này.”

## 34. Sửa đổi điểm đ và bổ sung điểm h khoản 2 Điều 54 như sau:

a) Sửa đổi điểm d như sau:

“đ) Thời gian thuê và tiến độ, thời gian xây dựng, phát triển, hình thành dịch vụ; thời gian thuê phải đủ dài (từ 01 năm trở lên nhưng không quá 08 năm) nhằm bảo đảm sự ổn định, liên tục, hiệu quả của việc khai thác, sử dụng dịch vụ; các trường hợp có thời gian thuê dưới 01 năm phải được người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê cho phép.”

b) Bổ sung điểm h như sau:

“h) Thuyết minh đề xuất cấp độ an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng (nếu có).”

## 35. Bổ sung khoản 3 Điều 54 như sau:

“3. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin.”

## 36. Sửa đổi điểm a và điểm c khoản 2 Điều 55 như sau:

a) Sửa đổi điểm a như sau:

“a) Chi phí thuê dịch vụ được xác định bằng một trong các phương pháp sau: Phương pháp so sánh; phương pháp chuyên gia; phương pháp lấy báo giá; phương pháp tính chi phí; kết hợp các phương pháp.”

b) Sửa đổi điểm c như sau:

“c) Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết các phương pháp xác định chi phí thuê dịch vụ quy định tại khoản này.”

## 37. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 và khoản 6 Điều 56 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1, khoản 2 như sau:

“1. Hồ sơ trình thẩm định:

a) Tờ trình thẩm định kế hoạch thuê;

b) Kế hoạch thuê;

c) Các văn bản có liên quan khác.

Số lượng hồ sơ là 03 bộ.

2. Thời gian thẩm định kế hoạch thuê

a) Thời gian thẩm định kế hoạch thuê không quá 30 ngày kể từ ngày đơn vị đầu mối thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ và không bao gồm thời gian bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Đơn vị đầu mối thẩm định gửi kế hoạch thuê lấy ý kiến đơn vị có chuyên môn về công nghệ thông tin theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53. Thời gian đơn vị có chuyên môn về công nghệ thông tin cho ý kiến không quá 15 ngày. Thời gian thẩm định kế hoạch thuê bao gồm thời gian đơn vị đầu mối thẩm định lấy ý kiến theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 và khoản 4 Điều này”.

b) Sửa đổi khoản 6 như sau:

“6. Hồ sơ do đơn vị đầu mối thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê bao gồm:

a) Tờ trình phê duyệt kế hoạch thuê;

b) Dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch thuê;

c) Kế hoạch thuê đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

d) Văn bản kết quả thẩm định kế hoạch thuê;

đ) Ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có);

e) Các văn bản pháp lý, hồ sơ có liên quan khác.”

## 38. Bổ sung Điều 56a như sau:

**“Điều 56a. Thẩm định, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin trong thuê dịch vụ công nghệ thông tin**

1. Tiêu chí, thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, trình tự, thủ tục hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn hệ thống thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

2. Việc thẩm định, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin thực hiện đồng thời hoặc trước khi thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê.”

## 39. Sửa đổi điểm a và điểm d khoản 1 Điều 57 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

“a) Trường hợp có yêu cầu phát sinh về chất lượng, số lượng dịch vụ cần thuê làm tăng hoặc giảm chi phí thuê; thay đổi thời gian thuê.”

b) Sửa đổi điểm d khoản 1 như sau:

“d) Khi chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được cấp thẩm quyền điều chỉnh hoặc thay đổi yêu cầu nghiệp vụ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp tới phạm vi, nội dung, quy mô, mục tiêu của kế hoạch thuê.”

## 40. Sửa đổi, bổ sung tên Chương IV như sau:

“**CHƯƠNG IV**

**NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**”

## 41. Sửa đổi khoản 7 và bổ sung khoản 9, khoản 10 Điều 59 như sau:

a) Sửa đổi khoản 7 như sau:

“7. Xây dựng, vận hành, duy trì nền tảng quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.”

b) Bổ sung khoản 9, khoản 10 như sau:

“9. Hằng năm, hướng dẫn và tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

10. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn các nội dung chi cho hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.”

## 42. Bổ sung Điều 59a như sau:

“**Điều 59a. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương, địa phương cân đối, bố trí kinh phí thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại Điều 40 và Chương III Nghị định này (bao gồm cả các hoạt động có thời gian thực hiện trên một năm ngân sách).

2. Chủ trì trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền quy định về thanh toán, quyết toán các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước.”

## 43. Bổ sung khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều 60 như sau:

“5. Ban hành, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá ứng dụng công nghệ thông tin theo thẩm quyền quy định.

6. Bố trí, bảo đảm kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án.

7. Hằng năm, báo cáo tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin về Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp.

8. Lưu trữ thông tin dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương, địa phương mình quản lý vào cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo quy định.

9. Ban hành quy định về thẩm quyền quyết định hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại khoản 4 Điều 51 Nghị định này trước ngày ... tháng ... năm 2024 để tổ chức thực hiện.”

## 44. Bổ sung Điều 61ab như sau:

“**Điều 61a. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, hội đồng thẩm định**

1. Hoạt động độc lập, khách quan khi tiến hành thẩm định.

2. Yêu cầu chủ đầu tư, đơn vị trình thẩm định cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan và giải trình về các nội dung trình thẩm định (nếu cần thiết).

3. Bảo mật thông tin, tài liệu liên quan trong quá trình thẩm định.

4. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền, chủ đầu tư, đơn vị trình thẩm định, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước khác theo quy định.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cấp có thẩm quyền, chủ đầu tư về kết quả thẩm định và các công việc được giao theo quy định tại Điều này.

6. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.”

## 45. Bổ sung Điều 61b như sau:

**“61b. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin**

1. Có quyền yêu cầu chủ đầu tư, bên mời thầu cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi hợp đồng ký kết giữa các bên.

2. Thực hiện nhiệm vụ bảo đảm chất lượng, số lượng theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Chịu trách nhiệm về kết quả công việc tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.”

## 46. Bổ sung các phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này như sau:

Phụ lục IA – Mẫu báo cáo thẩm định thiết kế cơ sở, Phụ lục IB – Mẫu báo cáo thẩm định thiết kế chi tiết, Phụ lục V – Mẫu báo cáo thẩm định kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

# Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm, khoản, điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Thay thế, bãi bỏ cụm từ “Dự án ứng dụng công nghệ thông tin” bằng cụm từ “Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin” tại điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 1, khoản 1 Điều 5, tên Chương II, tên Điều 6, khoản 1 Điều 8.

2. Thay thế, bãi bỏ cụm từ “Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh” bằng cụm từ “Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh” tại Điều 5, khoản 2 Điều 16, khoản 1 Điều 17, khoản 3 Điều 21, khoản 1 Điều 22, khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29.

3. Bãi bỏ khoản 5 Điều 1, Điều 48, Điều 49, Điều 50.

# Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Trong quá trình thực hiện các nội dung của Nghị định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền.

3. Bộ trưởng Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này

# Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Dự án ứng dụng công nghệ thông tin được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang thực hiện thì thực hiện theo các quy định về quản lý đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ thông tin tại thời điểm phê duyệt.

Trường hợp cần thiết áp dụng theo các quy định tại Nghị định này thì người có thẩm quyền xem xét quyết định, bảo đảm không làm gián đoạn các công việc.

b) Dự án ứng dụng công nghệ thông tin được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa triển khai thực hiện hoặc đã lập, thẩm định nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì các bước tiếp theo thực hiện theo quy định tại Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Kiểm toán nhà nước;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;- Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, KSTT. | **TM. CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG****Phạm Minh Chính** |

**PHỤ LỤC IA
MẪU BÁO CÁO THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ***(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP
ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **(CƠ QUAN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ)**  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …….*V/v thẩm định thiết kế cơ sở dự án …* | *…., ngày tháng năm …..* |

Kính gửi: Cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định dự án

(Tên cơ quan thẩm định thiết kế cơ sở) nhận được văn bản số …ngày …/…/… của (Tên cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định dự án) về việc thẩm định thiết kế cơ sở dự án (Tên dự án).

Ngày …/…/…., (Tên cơ quan thẩm định thiết kế cơ sở) đã nhận được đầy đủ hồ sơ của dự án (Tên dự án). (Tên cơ quan thẩm định thiết kế cơ sở) tiến hành thẩm định thiết kế cơ sở của dự án từ ngày ../../…. đến ngày ../../…. theo quy định.

Ý kiến thẩm định gửi kèm theo văn bản này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- … | **ĐẠI DIỆN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

**BÁO CÁO**

**Ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở dự án (Tên dự án)**

Kính gửi: Cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định dự án

Thực hiện thẩm định thiết kế cơ sở dự án (Tên dự án) (sau đây gọi tắt là Dự án), (Tên cơ quan thẩm định thiết kế cơ sở) có ý kiến như sau:

**I. Thông tin chung về dự án và hoạt động thẩm định thiết kế cơ sở**

**1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu của dự án**

- Tên dự án:

- Dự kiến tổng mức đầu tư dự án:

- Dự án thuộc nhóm:

- Cơ quan chủ quản:

- Chủ đầu tư:

- Đơn vị tư vấn lập thiết kế cơ sở:

- Thời gian thực hiện:

**2. Hồ sơ thẩm định**

Hồ sơ để thẩm định bao gồm:

a) Báo cáo kết quả khảo sát.

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án (bao gồm nội dung Thiết kế cơ sở).

c) Các văn bản pháp lý, tài liệu có liên quan.

**3. Căn cứ thẩm định**

- Nghị định số …/…/NĐ-CP ngày … tháng … năm … của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

- Các văn bản, quy định, hướng dẫn, tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan;

- Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

**4. Quá trình tổ chức thẩm định**

…

**II. Kết quả thẩm định**

**1. Đánh giá về tính đầy đủ của hồ sơ thẩm định**

Hồ sơ đầy đủ/không đầy đủ theo quy định …

Kết luận: …

**2. Nội dung thẩm định Thiết kế cơ sở**

2.1. Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế cơ sở so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế cơ sở, các sơ đồ thiết kế cơ sở, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan

…

Kết luận: …

2.2. Sự phù hợp với quy hoạch, chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin

…

Kết luận: …

2.3. Sự tuân thủ với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh

…

Kết luận: …

2.4. Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị

…

Kết luận: …

2.5. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật

…

Kết luận: …

2.6. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan

…

Kết luận: …

2.7. Các nội dung khác (nếu có)

…

Kết luận: …

**III. Kết luận và kiến nghị, đề xuất**

…

**PHỤ LỤC IB
MẪU BÁO CÁO THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CHI TIẾT
(ÁP DỤNG VỚI TRƯỜNG HỢP THIẾT KẾ 01 BƯỚC)***(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP
ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **(CƠ QUAN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CHI TIẾT)** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …….*V/v thẩm định thiết kế chi tiết dự án …* | *…., ngày tháng năm …..* |

Kính gửi: Cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định thiết kế chi tiết, dự toán

(Tên cơ quan thẩm định thiết kế chi tiết) nhận được văn bản số …ngày …/…/… của (Tên cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định thiết kế chi tiết, dự toán) về việc thẩm định thiết kế chi tiết dự án (Tên dự án).

Ngày …/…/…., (Tên cơ quan thẩm định thiết kế chi tiết) đã nhận được đầy đủ hồ sơ của dự án (Tên dự án). (Tên cơ quan thẩm định thiết kế chi tiết) tiến hành thẩm định thiết kế chi tiết của dự án từ ngày ../../…. đến ngày ../../…. theo quy định.

Ý kiến thẩm định gửi kèm theo văn bản này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- … | **ĐẠI DIỆN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC***(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

**BÁO CÁO**

**Ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết dự án (Tên dự án)**

Kính gửi: Cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định thiết kế chi tiết, dự toán

Thực hiện thẩm định thiết kế chi tiết dự án (Tên dự án) (sau đây gọi tắt là Dự án), (Tên cơ quan thẩm định thiết kế chi tiết) có ý kiến như sau:

**I. Thông tin chung về dự án và hoạt động thẩm định thiết kế chi tiết**

**1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu của dự án**

- Tên dự án:

- Tổng mức đầu tư dự án:

- Dự án thuộc nhóm:

- Cơ quan chủ quản:

- Chủ đầu tư:

- Đơn vị tư vấn lập thiết kế chi tiết:

- Thời gian thực hiện:

**2. Hồ sơ thẩm định**

Hồ sơ để thẩm định bao gồm:

a) Báo cáo kết quả khảo sát bổ sung (nếu có).

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án (bao gồm nội dung Thiết kế cơ sở) được duyệt.

c) Thiết kế chi tiết, dự toán.

d) Các văn bản pháp lý, tài liệu có liên quan.

**3. Căn cứ thẩm định**

- Nghị định số …/…/NĐ-CP ngày … tháng … năm … của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

- Các văn bản, quy định, hướng dẫn, tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan;

- Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

**4. Quá trình tổ chức thẩm định**

…

**II. Kết quả thẩm định**

**1. Đánh giá về tính đầy đủ của hồ sơ thẩm định**

Hồ sơ đầy đủ/không đầy đủ theo quy định …

Kết luận: …

**2. Nội dung thẩm định Thiết kế cơ sở**

2.1. Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế chi tiết so với quy định của pháp luật, bao gồm: các nội dung chính của thiết kế chi tiết, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan

…

Kết luận: …

2.2. Sự phù hợp với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt và quy định của pháp luật có liên quan, trừ trường hợp dự án thực hiện lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật

…

Kết luận: …

2.3. Sự phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng

…

Kết luận: …

2.4. Sự tuân thủ với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh

…

Kết luận: …

2.5. Sự hợp lý của giải pháp, thiết bị (nếu có)

…

Kết luận: …

2.6. Sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có)

…

Kết luận: …

2.7. Các nội dung khác (nếu có)

…

Kết luận: …

**III. Kết luận và kiến nghị, đề xuất**

…

**Phụ lục V**

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
KẾ HOẠCH THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

*(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP*

*ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN THẨM ĐỊNH--------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc--------------------** |
| Số: …………. | *…………, ngày …… tháng ….. năm …..* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin
(Tên hoạt động thuê) …**

Kính gửi: (Tên Cơ quan trình thẩm định).

Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số ... ngày .... tháng .... năm .... của Cơ quan (Tên Cơ quan trình) trình thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tên hoạt động thuê) …. Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến và kết quả thẩm định của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tên hoạt động thuê) …. như sau:

**Phần thứ nhất**

**TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH**

**I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH**

1. Tờ trình thẩm định kế hoạch thuê;

2. Kế hoạch thuê;

3. Các văn bản có liên quan khác (nếu có).

**II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH**

1. Luật công nghệ thông tin;

2. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật công nghệ thoog tin.

3. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

**III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH**

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:

2. Đơn vị phối hợp thẩm định:

3. Hình thức thẩm định: Tổ chức hợp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

**Phần thứ hai
Ý KIẾN THẨM ĐỊNH**

**I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT CỦA CƠ QUAN/ HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH KÊ HOẠCH THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (TÊN HOẠT ĐỘNG THUÊ)…**

1. Tên hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin:

2. Chủ trì thuê dịch vụ công nghệ thông tin:

3. Tổ chức tư vấn lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (nếu có):

4. Mục tiêu:

5. Nội dung và quy mô:

6. Địa điểm:

7. Dự kiến kinh phí thuê (trong đó làm rõ nguồn vốn và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn):

8. Nguồn vốn đề nghị thẩm định:

10. Thời gian thực hiện (bao gồm thời gian xây dựng, phát triển, hình thành dịch vụ công nghệ thông tin và thời gian thuê dịch vụ công nghệ thông tin):

11. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có):

12. Các nội dung khác:

**II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP**

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp thẩm định theo quy định Nghị định của Chính phủ.

**III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH**

Việc thẩm định kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin phải phù hợp với các quy định của [Luật Đầu tư công](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-cong-2019-362113.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank), Nghị định của Chính phủ.

Các ý kiến thẩm định tập trung vào các nội dung quy định tại Điều 56 của Nghị định này.

Các ý kiến khác (nếu có).

……………………………………………

*(Trong từng trường hợp cụ thể Cơ quan/Hội đồng thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định, các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông).*

**IV. KẾT LUẬN**

Hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin (tên hoạt động thuê)… đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của (Cơ quan thẩm định/Hội đồng thẩm định) về Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tên hoạt động thuê) …, đề nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh) hoặc quyết định phê duyệt Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tên hoạt động thuê) (nếu chấp thuận đề xuất của Cơ quan trình)./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Các cơ quan liên quan;- Lưu: ....... | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH***(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)***Tên người đại diện** |